

# CADIVI



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **(Chưa soát xét)** **QUÝ IV - NĂM 2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
*Vietnam Electric Cable Corporation*

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam  
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

[www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.515.932.014.386</b>	<b>3.307.118.268.005</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>111.623.355.056</b>	<b>67.494.179.359</b>
111	1. Tiền		111.623.355.056	67.494.179.359
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>452.366.718.372</b>	<b>778.731.926.615</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	441.399.057.180	757.495.012.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.392.439.282	18.187.064.989
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.715.987.961	3.049.849.040
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.140.766.051)	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>1.929.519.562.169</b>	<b>2.430.817.423.121</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.957.433.397.840	2.447.358.062.809
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.913.835.671)	(16.540.639.688)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.422.378.789</b>	<b>30.074.738.910</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.684.731.489	6.562.036.933
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.869.208.305	19.338.634.213
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.868.438.995	4.174.067.764
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.366.298.047.279</b>	<b>1.402.830.091.439</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.167.539.911</b>	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	7.167.539.911	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>715.264.512.673</b>	<b>846.709.655.120</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	698.829.268.944	822.433.070.118
222	- Nguyên giá		1.840.656.338.377	1.828.926.743.607
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.141.827.069.433)	(1.006.493.673.489)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.435.243.729	24.276.585.002
228	- Nguyên giá		53.184.900.122	53.184.900.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.749.656.393)	(28.908.315.120)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>117.380.914.305</b>	<b>124.098.241.673</b>
231	- Nguyên giá		138.654.601.980	138.654.601.980
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.273.687.675)	(14.556.360.307)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>250.722.902.423</b>	<b>146.410.486.653</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	250.722.902.423	146.410.486.653
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	9	<b>4.255.681.301</b>	<b>4.255.681.301</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>271.506.496.666</b>	<b>281.356.026.692</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	261.243.222.070	276.461.673.503
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.263.274.596	4.894.353.189
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.882.230.061.665</b>	<b>4.709.948.359.444</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.439.830.109.387</b>	<b>2.878.316.817.228</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.203.622.400.682</b>	<b>2.582.575.236.230</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	185.506.891.328	408.128.318.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	178.606.695.714	187.904.153.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	28.915.218.160	46.993.815.279
314	4. Phải trả người lao động		60.423.549.275	38.144.412.876
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.510.696.194	16.919.871.249
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	148.774.804.901	169.140.482.969
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.503.105.554.491	1.624.980.098.251
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	70.492.826.934	72.197.827.862
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	14.286.163.685	18.166.256.178
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>236.207.708.705</b>	<b>295.741.580.998</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.676.574.250	3.660.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	172.144.958.739	221.108.638.413
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	60.386.175.716	70.972.942.585
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.442.399.952.278</b>	<b>1.831.631.542.216</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>1.442.399.952.278</b>	<b>1.831.631.542.216</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		433.598.802.479	822.830.392.417
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		360.045.697.705	553.563.781.230
421b	LNST chưa phân phối năm nay		73.553.104.774	269.266.611.187
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.882.230.061.665</b>	<b>4.709.948.359.444</b>

Lê Duy Phương  
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.240.421.327.847	2.819.757.320.335	10.218.324.294.638	11.473.997.020.173
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	53.862.081.305	34.085.453.713	134.439.165.996	140.069.839.575
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.186.559.246.542	2.785.671.866.622	10.083.885.128.642	11.333.927.180.598
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.887.101.728.327	2.461.172.356.058	8.980.119.405.830	10.170.311.994.252
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.457.518.215	324.499.510.564	1.103.765.722.812	1.163.615.186.346
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.029.598.882	4.492.160.318	8.296.920.335	11.480.315.153
22	7. Chi phí tài chính	29	61.248.334.967	113.092.423.709	249.332.566.645	354.805.757.524
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.901.761.440	34.937.055.854	111.352.120.825	117.452.755.870
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	51.392.041.987	213.742.602.871	237.294.217.947
25	9. Chi phí bán hàng	30	54.498.637.737	39.878.544.505	136.341.929.531	127.626.813.648
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	46.255.278.531			
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		141.484.865.862	124.628.660.681	512.645.544.100	455.368.712.380
31	12. Thu nhập khác	32	(2.986.609.420)	15.718.641.667	19.498.162.516	27.345.842.292
32	13. Chi phí khác	33	1.469.920.664	386.220.948	3.245.903.485	403.822.814
40	14. Lợi nhuận khác		(4.456.530.084)	15.332.420.719	16.252.259.031	26.942.019.478
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		137.028.335.778	139.961.081.400	528.897.803.131	482.310.731.858
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	22.197.281.501	1.002.431.261	114.803.839.764	91.271.726.884
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.535.669.943	18.943.793.048	(5.368.921.407)	6.793.533.787
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>108.295.384.334</u>	<u>120.014.857.091</u>	<u>419.462.884.774</u>	<u>384.245.471.187</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		108.295.384.334	120.014.857.091	419.462.884.774	384.245.471.187
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					



Lê Duy Phương  
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh  
Kê toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc  
TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		528.897.803.131	482.310.731.858
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		153.799.766.048	160.731.264.871
03	- Các khoản dự phòng		222.194.237	9.987.713.849
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		209.000.889	142.464.603
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(864.931.488)	(12.702.099.855)
06	- Chi phí lãi vay		111.352.120.825	117.452.755.870
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		793.615.953.642	757.922.831.196
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		322.363.619.815	288.871.303.082
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		452.065.485.158	1.568.213.057.175
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(190.374.911.827)	(1.167.160.562.632)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.095.756.877	4.850.875.788
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(113.145.775.016)	(117.839.209.238)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(117.238.091.347)	(93.848.591.855)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.722.547.205)	(10.259.896.571)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.152.659.490.097	1.230.749.806.945
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(135.498.020.009)	(78.484.026.039)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		281.400.000	25.301.209.028
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		583.531.488	772.380.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(134.633.088.521)	(52.410.436.640)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

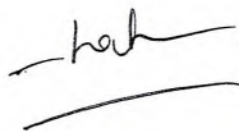
Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

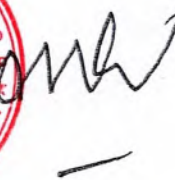
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.426.569.020.369	5.297.767.418.996
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.597.407.243.803)	(6.129.087.085.455)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(803.267.537.000)	(344.861.878.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(974.105.760.434)</i>	<i>(1.176.181.544.459)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		43.920.641.142	2.157.825.846
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.494.179.359	65.600.008.248
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		208.534.555	(263.654.735)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>111.623.355.056</u>	<u>67.494.179.359</u>



Lê Duy Phương  
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4/2023

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

### 2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

### 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -30 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**2.12 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.



Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**2.19 . Nghiệp vụ Hedging**

Vận dụng Chuẩn mực kế toán chung (VAS01), chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính (IFRS9).

Nguyên tắc thận trọng ghi nhận khi thực tế phát sinh, không quan tâm đến đầu ra của sản phẩm đã bán hay chưa. Hạch toán doanh thu/chi phí phát sinh theo nguyên tắc cơ sở dồn tích: doanh thu/chi phí được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu/chi tiền.

**2.20 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;



- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>12/31/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	581.646.297	311.007.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.041.708.759	67.183.171.677
	<u><b>111.623.355.056</b></u>	<u><b>67.494.179.359</b></u>



## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	12/31/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	435.519.880.785	757.408.440.072
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	-	105.226.814.025
- CTY QUÝ DÂN	13.787.418.931	80.488.578.137
- CT NAM HÀ NỘI	-	91.825.279.778
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	7.759.753.264	55.164.761.804
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	294.517.918.500	174.604.298.661
- BQL DA TRUYỀN TẢI ĐIỆN	45.711.267.560	69.310.386.250
- Các khoản phải thu khách hàng khác	73.743.522.530	180.788.321.417
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	5.879.176.395	86.572.514
	<b>441.399.057.180</b>	<b>757.495.012.586</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(1.140.766.051)	-
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	7.167.539.911	-
- CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM	7.167.539.911	-
	<b>7.167.539.911</b>	<b>-</b>

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	12/31/2023	1/1/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	8.392.439.282	18.187.064.989
- CTY CP XD KINEX VN	6.445.907.305	12.574.205.840
- CTY ĐT VÀ THƯƠNG MẠI - HK	-	646.813.631
- CTY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VN	688.949.397	2.175.654.273
- Các khoản trả trước khác	1.257.582.580	2.790.391.245
	<b>8.392.439.282</b>	<b>18.187.064.989</b>

## 6 . PHẢI THU KHÁC

	12/31/2023		1/1/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	120.000.000	-	585.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.010.708.438	-	970.708.438	-



70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2023

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi hoạt động hedging	1.706.102.515	-	1.139.873.280	-
Phải thu khác	770.677.008	-	244.867.322	-
	<b>3.715.987.961</b>	<b>-</b>	<b>3.049.849.040</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	12/31/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	16.122.342.342	-	46.617.631.724	-
Nguyên liệu, vật liệu	546.945.570.315	(14.548.057.160)	971.999.624.235	(4.026.609.080)
Công cụ, dụng cụ	776.098.146	-	992.999.704	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	173.503.299.130	-	208.545.912.816	-
Thành phẩm	1.207.346.876.550	(13.365.778.511)	1.194.499.635.503	(12.514.030.608)
Hàng hoá	8.883.993.427	-	9.687.146.225	-
Hàng gửi đi bán	3.855.217.930	-	15.015.112.602	-
	<b>1.957.433.397.840</b>	<b>(27.913.835.671)</b>	<b>2.447.358.062.809</b>	<b>(16.540.639.688)</b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu kỳ	(16.540.639.688)	(9.558.940.652)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(27.913.835.671)	(16.540.639.688)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	16.540.639.688	9.558.940.652
Số cuối kỳ	<b>(27.913.835.671)</b>	<b>(16.540.639.688)</b>

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	12/31/2023 VND	1/1/2023 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	1.924.667.583	2.352.683.041
- Dây Chuyển Bọc Dây Nylon_LT	11.843.554.164	
- Máy Xoắn ST 1250_LT (NC từ Máy Single Twist 1000)	1.817.853.200	
- Hệ Thống Chịu Điện Áp Cộng Hưởng AC/PD	5.493.678.280	
- Dự án Đầu tư CCV Line	73.704.206.263	456.369.487
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	27.252.866.803	13.436.590.382
- SCL Lò Đồng 10.000T	-	1.529.738.154
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.242.593.766	1.191.623.225
	<b>250.722.902.423</b>	<b>146.410.486.653</b>

## 9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.255.681.301</b>		-	<b>4.255.681.301</b>		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	5.178.547.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		-	1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	1.020.000.000	2.078.349.000	-	1.020.000.000	2.957.650.500	-
	<b>4.255.681.301</b>		-	<b>4.255.681.301</b>		-

Ngày 31/12/2023, giá cổ phiếu VCB là 80.300 đ, HEM là 18.200đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	516.227.786.491	1.184.323.280.715	118.943.221.332	9.432.455.069	1.828.926.743.607
- Mua trong kỳ	664.319.800	206.000.000	6.950.000.000	-	7.820.319.800
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	98.320.410	6.345.462.023	1.330.000.000	43.194.000	7.816.976.433
- Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(3.678.387.947)	(15.918.780)	(147.488.173)	(3.907.701.463)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>516.924.520.138</b>	<b>1.187.196.354.791</b>	<b>127.207.302.552</b>	<b>9.328.160.896</b>	<b>1.840.656.338.377</b>
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>62.680.317.678</i>	<i>263.922.260.033</i>	<i>43.561.614.859</i>	<i>4.414.798.747</i>	<i>374.578.991.317</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	183.387.736.570	735.092.509.184	81.632.436.267	6.380.991.468	1.006.493.673.489
- Khấu hao trong kỳ	26.118.982.001	100.848.354.982	11.588.189.734	685.570.690	139.241.097.407
- Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(3.678.387.947)	(15.918.780)	(147.488.173)	(3.907.701.463)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>209.440.812.008</b>	<b>832.262.476.219</b>	<b>93.204.707.221</b>	<b>6.919.073.985</b>	<b>1.141.827.069.433</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	332.840.049.921	449.230.771.531	37.310.785.065	3.051.463.601	822.433.070.118
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>307.483.708.130</b>	<b>354.933.878.572</b>	<b>34.002.595.331</b>	<b>2.409.086.911</b>	<b>698.829.268.944</b>

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.801.762.480</b>	<b>40.383.137.642</b>	<b>53.184.900.122</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.690.880.313	25.217.434.807	28.908.315.120
- Khấu hao trong kỳ	258.489.855	7.582.851.418	7.841.341.273
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.949.370.168</b>	<b>32.800.286.225</b>	<b>36.749.656.393</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.852.392.312</b>	<b>7.582.851.417</b>	<b>16.435.243.729</b>

## 12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100.249.314.540</b>	<b>38.405.287.440</b>	<b>138.654.601.980</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.483.719.367	11.072.640.940	14.556.360.307
- Khấu hao trong kỳ	5.941.857.801	775.469.567	6.717.327.368
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.425.577.168</b>	<b>11.848.110.507</b>	<b>21.273.687.675</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	96.765.595.173	27.332.646.500	124.098.241.673
Tại ngày cuối kỳ	<b>90.823.737.372</b>	<b>26.557.176.933</b>	<b>117.380.914.305</b>

(\*) Ghi chú: BĐS đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản thiết bị của dự án Cadivi Tower, tháng 6/2022 bắt đầu vận hành và cho thuê.

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	12/31/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	527.037.144	1.173.443.905
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	3.530.265.177	2.310.492.750
Chi phí pano quảng cáo	2.646.153.907	1.297.197.786



Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	1.288.668.703	831.780.569
Chi phí bảo hiểm	270.637.700	48.635.838
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	421.968.858	900.486.085
	<b>8.684.731.489</b>	<b>6.562.036.933</b>

**Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.347.707.048	4.349.983.045
Sửa chữa lớn TSCĐ	12.825.883.799	10.386.766.356
Thuê CSHT, cửa hàng	121.947.553.368	125.426.246.050
Tiền thuê đất trả trước	115.566.406.981	119.263.262.291
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	6.310.901.142	10.058.248.437
Chi phí pano quảng cáo	-	1.811.608.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.244.769.732	5.165.559.007
	<b>261.243.222.070</b>	<b>276.461.673.503</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	12/31/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	141.763.978.703	141.763.978.703	155.937.167.508	155.937.167.508
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ RÔ BỐT	-	-	22.374.939.855	22.374.939.855
CTY XD NEWTECONS	-	-	14.011.857.822	14.011.857.822
CTY CP XD KINEX VN	4.624.411.355	4.624.411.355	7.228.758.806	7.228.758.806
CTY NHỰA THÀNH CỐNG	12.390.383.063	12.390.383.063	5.167.566.250	5.167.566.250
CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA	11.794.475.000	11.794.475.000	5.517.600.000	5.517.600.000
CTC GLOBAL CORPORATION	16.361.834.198	16.361.834.198	-	-
ROYALLINE TRADING PTE. LTD.	-	-	8.769.669.989	8.769.669.989
CÔNG TY TNHH POLYCOM	7.002.538.125	7.002.538.125	-	-
GERALD METALS SARL	10.878.399.760	10.878.399.760	-	-
TROESTER GMBH & CO. KG	5.696.800.923	5.696.800.923	37.859.179.811	37.859.179.811
- Phải trả các đối tượng khác	73.015.136.279	73.015.136.279	55.007.594.975	55.007.594.975
(Thuyết minh số 37)	43.742.912.625	43.742.912.625	252.191.151.000	252.191.151.000
	<b>185.506.891.328</b>	<b>185.506.891.328</b>	<b>408.128.318.508</b>	<b>408.128.318.508</b>

## 15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	12/31/2023	1/1/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	169.941.478.850	186.658.139.378
<i>CTY MAI TIẾN PHÁT</i>	<i>23.088.840.163</i>	<i>29.267.000.000</i>
<i>CTY QUÝ DẪN</i>	<i>13.631.400.000</i>	<i>32.852.520.448</i>
<i>CT PHÚ THỊNH</i>	<i>9.596.920.210</i>	<i>11.876.912.818</i>
<i>CT NAM HÀ NỘI</i>	<i>12.018.033.116</i>	<i>17.918.737.277</i>
<i>CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG</i>	<i>18.347.500.000</i>	<i>33.180.500.000</i>
<i>CTY TNHH XNK DIỄN HÀ</i>	<i>7.657.248.578</i>	<i>4.609.573.514</i>
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>85.601.536.783</i>	<i>56.952.895.321</i>
Các bên liên quan trả trước <i>(Thuyết minh số 37)</i>	8.665.216.864	1.246.013.680
	<b><u>178.606.695.714</u></b>	<b><u>187.904.153.058</u></b>

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

## a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	23.453.387.020	144.675.182.458	(162.107.511.579)	6.021.057.899
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.525.900.650	(2.525.900.650)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.237.043.931	115.200.315.633	(115.543.720.116)	21.893.639.448
Thuế Thu nhập cá nhân	1.303.384.328	7.905.751.613	(8.208.615.128)	1.000.520.813
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4.090.624.274	(4.090.624.274)	-
Các loại thuế khác	-	905.055.100	(905.055.100)	-
	<b><u>46.993.815.279</u></b>	<b><u>275.302.829.728</u></b>	<b><u>(293.381.426.847)</u></b>	<b><u>28.915.218.160</u></b>



**b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.338.634.213	1.437.648.480	(12.907.074.388)	7.869.208.305
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.174.067.764	1.694.371.231	-	5.868.438.995

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	12/31/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	2.471.387.638	4.167.799.514
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.604.946.538	409.968.655
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	5.086.102.438	3.585.860.658
- Chi phí bán hàng	12.550.000	168.991.781
- Chi phí quản lý	335.175.436	367.352.364
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	2.800.869.331	7.252.180.908
- Chi phí phải trả khác	199.664.813	967.717.369
	<b>13.510.696.194</b>	<b>16.919.871.249</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	13.510.696.194	16.919.871.249

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	12/31/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.376.067.947	78.900.219.351
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.621.265.950	5.036.782.950
- Phải trả khác (LC nội địa)	-	80.979.911.553
- Phải trả (2% lãi hỗ trợ)	8.829.246.893	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.948.224.111	4.223.569.115
	<b>148.774.804.901</b>	<b>169.140.482.969</b>

<b>Dài hạn</b>			
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.676.574.250	3.660.000.000
		<b>3.676.574.250</b>	<b>3.660.000.000</b>
<b>20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>			
<b>Ngắn hạn</b>		12/31/2023	1/1/2023
		VND	VND
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	62.453.768.384	64.160.783.862
-	Dự phòng phải trả khác	8.039.058.550	8.037.044.000
		<b>70.492.826.934</b>	<b>72.197.827.862</b>
<b>Dài hạn</b>			
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.386.175.716	70.972.942.585
		<b>60.386.175.716</b>	<b>70.972.942.585</b>
<b>21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI</b>			
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
	Số dư đầu kỳ	18.166.256.178	22.858.775.070
	Trích lập trong kỳ	3.842.454.712	6.715.692.806
	Sử dụng trong kỳ	(7.722.547.205)	(11.408.211.698)
	Số dư cuối kỳ	<b>14.286.163.685</b>	<b>18.166.256.178</b>



**. 22. VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		12/31/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.503.976.508.390</b>	<b>1.503.976.508.390</b>	<b>4.590.785.603.855</b>	<b>4.686.856.922.125</b>	<b>1.407.905.190.120</b>	<b>1.407.905.190.120</b>
- Vay ngân hàng	1.503.976.508.390	1.503.976.508.390	4.590.785.603.855	4.686.856.922.125	1.407.905.190.120	1.407.905.190.120
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>121.003.589.861</b>	<b>121.003.589.861</b>	<b>110.701.158.230</b>	<b>136.504.383.720</b>	<b>95.200.364.371</b>	<b>95.200.364.371</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	121.003.589.861	121.003.589.861	110.701.158.230	136.504.383.720	95.200.364.371	95.200.364.371
	<b>1.624.980.098.251</b>	<b>1.624.980.098.251</b>	<b>4.701.486.762.085</b>	<b>4.823.361.305.845</b>	<b>1.503.105.554.491</b>	<b>1.503.105.554.491</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	221.108.638.413	221.108.638.413	207.334.547.098	256.298.226.772	172.144.958.739	172.144.958.739
	<b>221.108.638.413</b>	<b>221.108.638.413</b>	<b>207.334.547.098</b>	<b>256.298.226.772</b>	<b>172.144.958.739</b>	<b>172.144.958.739</b>

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	12/31/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	497.713.960.249	497.713.960.249	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 05 năm 2024	2,6-3,8%	Tín chấp
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	55.643.532.390	55.643.532.390	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 8 tháng 03 năm 2024	2,75%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	453.531.936.877	453.531.936.877	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 3 năm 2024	3,0-3,5%	"
Ngân hàng KASIKORNBANK TP.HCM	75.000.000.000	75.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 3 năm 2024	3,00%	"
Ngân hàng Quốc tế VIB- CN Sài Gòn	122.000.000.000	122.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2024	4,00%	"
NH TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	16.190.513.525	16.190.513.525	Kỳ hạn vay từ 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 07/03/2024.	3,50%	"
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	187.825.247.079	187.825.247.079	Kỳ hạn vay từ 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 06/05/2024 đến ngày 29/05/2024..	2,6% - 3,0%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	9,31%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered 3 DA CADIVI	34.531.588.168	34.531.588.168	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	6,93%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 5DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered- DA Cadivi Tower	22.859.884.920	22.859.884.920	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	8,94%	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2023

Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	12.909.316.061	12.909.316.061	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	6,07%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Hongleong	6.935.502.704	6.935.502.704	Vay dài hạn đến hạn trả- Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	9,33%	MMTB-CCV Line: Troester MV-CCV
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.503.105.554.491</b>	<b>1.503.105.554.491</b>			

**22.2 Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	12/31/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.517	17.964.072.517	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	9,31%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	26.231.515.990	26.231.515.990	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	6,93%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	62.864.683.503	62.864.683.503	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	8,94%	
Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	25.783.504.738	25.783.504.738	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	6,07%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
Ngân hàng Hongleong	39.301.181.991	39.301.181.991	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	9,33%	MMTB-CCV Line: Troester MV-CCV
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>172.144.958.739</b>	<b>172.144.958.739</b>			

## 22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>12/31/2023</b>	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	95.200.364.371	95.200.364.371
Trong năm thứ hai	89.212.126.427	89.212.126.427
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	80.620.998.077	80.620.998.077
Sau năm năm	2.311.834.235	2.311.834.235
	<b>267.345.323.110</b>	<b>267.345.323.110</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	95.200.364.371	95.200.364.371
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>172.144.958.739</b>	<b>172.144.958.739</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2023

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2022</i>						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	384.245.471.187	384.245.471.187
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(344.936.580.000)	(344.936.580.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
<b>Số dư cuối 31/12/2022</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>822.830.392.417</b>	<b>1.831.631.542.216</b>
<i>Năm 2023</i>						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	822.830.392.417	1.831.631.542.216
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	427.509.928.935	427.509.928.935
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(804.852.020.000) (*)	(804.852.020.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.842.454.712)	(3.842.454.712)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>441.645.846.640</b>	<b>1.450.446.996.439</b>

(\*) Cổ tức 2022: chi trả 80%

Cổ tức 2023: tạm ứng 60%

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần điện lực Gelex)	554.530.910.000	554.530.910.000	553.886.350.000	553.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	21.469.090.000	21.469.090.000	22.113.650.000	22.113.650.000
<b>Cộng</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

## d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570



**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.928.631.560	20.529.966.035
Doanh thu bán thành phẩm	2.577.617.669.474	2.680.602.521.525
Doanh thu cung cấp dịch vụ	341.652.642	252.298.323
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.787.925.627	5.159.542.881
Doanh thu bán nguyên vật liệu	650.745.448.544	113.212.991.571
	<b><u>3.240.421.327.847</u></b>	<b><u>2.819.757.320.335</u></b>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	53.732.255.945	34.077.388.273
Hàng bán bị trả lại	129.825.360	8.065.440
	<b><u>53.862.081.305</u></b>	<b><u>34.085.453.713</u></b>

**26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.928.631.560	20.529.966.035
Doanh thu bán thành phẩm	2.523.755.588.169	2.646.517.067.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	341.652.642	252.298.323
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.787.925.627	5.159.542.881
Doanh thu bán nguyên vật liệu	650.745.448.544	113.212.991.571
	<b><u>3.186.559.246.542</u></b>	<b><u>2.785.671.866.622</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu đối với các bên khác	2.655.432.419.220	2.761.233.292.204
- Doanh thu đối với bên liên quan	531.126.827.322	24.438.574.418

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	5.136.845.282	19.183.044.197
Giá vốn bán thành phẩm	2.214.718.123.443	2.315.246.005.221
Giá vốn cung cấp dịch vụ	182.891.077	-
Giá vốn nguyên vật liệu	648.162.734.008	113.796.140.089
Giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng	3.262.301.770	5.304.501.562
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.638.832.747	7.642.664.989
	<b><u>2.887.101.728.327</u></b>	<b><u>2.461.172.356.058</u></b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	54.768.220	289.410.679
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	3.211.805.720	1.922.305.995
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.195.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	656.134.892	2.230.578.107
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(7.304.950)	49.865.537
	<b>4.029.598.882</b>	<b>4.492.160.318</b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.901.761.440	34.937.055.854
Lãi ký quỹ	1.371.792.641	2.786.471.390
Chiết khấu thanh toán	39.189.497.497	32.341.620.815
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm và phí LC Unas	-	382.377.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	448.744.636	2.917.401.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	296.116.708	(866.563.797)
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	1.040.422.045	40.594.060.348
	<b>61.248.334.967</b>	<b>113.092.423.709</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.266.429.704	10.429.317.158
Chi phí nhân công	19.957.172.338	12.213.687.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.065.453.812	1.209.580.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.719.746.452	21.709.295.061
Chi phí khác bằng tiền	10.026.552.087	13.036.848.393
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(10.536.716.656)	(7.206.687.037)
	<b>54.498.637.737</b>	<b>51.392.041.987</b>



**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.121.435.317	615.107.276
Chi phí nhân công	17.742.490.026	16.360.357.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.710.803.322	2.732.148.490
Thuế, phí, lệ phí	30.012.463	38.896.466
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	9.179.824.601	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.590.679.351	7.444.694.682
Chi phí khác bằng tiền	8.880.033.451	12.687.340.158
	<b>46.255.278.531</b>	<b>39.878.544.505</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	175.000.000	11.633.579.489
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	1.000.000.000
Tiền phạt thu được	477.660.000	16.760.000
Lãi vay được hỗ trợ	(8.094.777.434)	1.542.409.135
Thu lãi nợ quá hạn	3.247.682.469	2.153.852.432
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	129.336.244	6.179.595
Thu nhập khác	1.078.489.301	(634.138.984)
	<b>(2.986.609.420)</b>	<b>15.718.641.667</b>

(\*) Công ty tạm treo số tiền lãi suất đã hỗ trợ của Ngân hàng năm 2023, chờ quyết định của NH Nhà nước.

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Các khoản phạt (*)	1.347.619.294	87.721.878
Các khoản khác	122.301.370	298.499.070
	<b>1.469.920.664</b>	<b>386.220.948</b>

(\*) Nộp theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2020-2021 số 4641/QĐ-CT ngày 10/11/2023

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.707.614.976.990	1.835.048.918.162
Chi phí nhân công	74.115.347.520	57.688.919.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.033.358.848	42.099.205.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.493.181.635	60.181.223.539
Chi phí khác bằng tiền	60.373.996.980	54.439.451.736
	<b>2.944.630.861.973</b>	<b>2.049.457.717.772</b>

**35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2023	2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	528.897.803.131	482.310.731.858
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	105.779.560.625	96.462.146.370
- Chi phí không được trừ	2.336.659.612	1.625.953.301
- Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	296.153.210	(297.326.809)
- Dự phòng hàng tồn kho	2.574.660.156	(945.272.190)
- Dự phòng phải trả khác	402.910	(86.396.500)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	2.392.186.107	(5.464.538.288)
- Phí dịch vụ dây ACCC	105.519.026	
- Hỗ trợ lãi suất của HSBC bank và Hong Leong bank	983.646.647	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	(79.936.500)	(22.839.000)
- Thuế TNDN năm 2022 bổ sung	414.987.971	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>114.803.839.764</b>	<b>91.271.726.884</b>

**36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	9 Tháng 2023	9 Tháng 2022
<b>. Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Lãi chưa thực hiện	2.679.361.030	5.071.547.136	(2.392.186.106)	5.464.538.289
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	37.000.000	333.153.210	(296.153.210)	297.326.809
Dự phòng hàng tồn kho	966.515.941	3.541.176.096	(2.574.660.155)	945.272.189
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	
Dự phòng mất việc làm	1.607.408.800	1.607.811.710	(402.910)	86.396.500
Các khoản khác	(395.932.582)	(290.413.556)	(105.519.026)	
	<b>4.894.353.189</b>	<b>10.263.274.596</b>	<b>(5.368.921.407)</b>	<b>6.793.533.787</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			<b>(5.368.921.407)</b>	<b>6.793.533.787</b>



**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u><i>Năm 2023</i></u>	<u><i>Năm 2022</i></u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	5.138.446.497	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.464.754.906	801.558.158
		Mua hàng hóa và dịch vụ	957.272.438.943	1.575.596.342.848
		Lãi mua hàng trả chậm	-	585.527.980
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	3.910.149.721	5.896.337.703
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	792.580.121	776.135.002
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.505.415.036	552.901.554
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.180.930.989.846	1.416.951.077.296
		Cổ tức chi trả	776.343.274.000	332.331.810.000
		Lãi mua hàng trả chậm	-	4.533.974.739
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	2.084.870.669	2.179.041.110
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	8.700.468.697	1.891.648.200
		Cổ tức nhận được	399.682.500	114.195.000
Cty CP Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C		Doanh thu bán thành phẩm, NVL	205.605.990	254.116.785
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	580.126.996.274	64.701.342.780
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.910.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.868.160.929.630	1.368.183.738.149
		Lãi mua hàng trả chậm	170.186.068	238.512.640
Công ty Cổ phần GVI		Doanh thu bán thành phẩm, NVL	16.800.028.661	20.711.675.525
Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	312.648.660	280.544.470

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u><i>12/31/2023</i></u>	<u><i>1/1/2023</i></u>
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	86.572.514
			<b>5.879.176.395</b>	<b>86.572.514</b>
<b>Phải trả người bán</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, hàng hóa, dịch vụ	591.525.755	43.943.965.321

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Quý 4/2023**

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	43.151.386.870	208.247.185.679
			<b>43.742.912.625</b>	<b>252.191.151.000</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	2.151.657	224.032.335
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	34.394.008	1.021.981.345
Công ty Cổ phần GVI		Ứng trước tiền hàng	8.628.671.199	-
			<b>8.665.216.864</b>	<b>1.246.013.680</b>

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:**

	Thu nhập	
	Năm 2023	Năm 2022
Hội đồng quản trị	1.500.000.000	960.000.000
Ban Điều hành	12.712.506.250	13.348.970.360
Ban Kiểm soát	1.706.078.544	1.865.964.372

**38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2023**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2023 (31/12/2023) đến ngày lập Báo cáo tài chính, theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22/12/2023, công ty thành lập Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc tại Bắc Ninh do CADIVI làm chủ sở hữu với vốn điều lệ 200 tỷ, giấy ĐKKD số 2301270370 ngày 03/01/2024.

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2022, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2022, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

*Thư*

*hah*  *me*

**Nguyễn Thị Thu Thủy**  
Người lập

**Dương Liễu Mai Khanh**  
Kế toán trưởng

**Lê Quang Định**  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 1 năm 2024